

HIỆN TƯỢNG ĐA NGHĨA CỦA “A 帮 B 花钱” VÀ MỘT NHÓM ĐOẢN NGỮ CÓ TỪ “帮”

TRẦN THẾ TƯỜNG*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động từ “帮” có 2 nghĩa: 1) *giúp đỡ*, 2) *làm hộ*, nên dễ tạo ra hiện tượng đa nghĩa cho đoản ngữ “A 帮 B 做什么事” (“A *giúp / hộ B làm việc gì*”). Thông thường, đoản ngữ này có 2 cách hiểu: (1) A làm hộ B việc gì đó, tức là A làm việc đó một mình; (2) A giúp B làm việc gì đó, tức là A và B cùng làm. Trong bài này, đoản ngữ “A 帮 B 做什么事” được gọi là *đoản ngữ có từ “帮”*. Chúng tôi phát hiện ra rằng, tính đa nghĩa của đoản ngữ “A 帮 B 花钱” khác với các đoản ngữ có từ “帮” thông thường khác.

II. HIỆN TƯỢNG ĐA NGHĨA CỦA ĐOẢN NGỮ “A 帮 B 花钱”

Hiện tượng đa nghĩa của đoản ngữ “帮你花钱” không giống như các đoản ngữ khác có từ “帮”. Xét 2 ví dụ sau đây:

1) 找一个男朋友, 他帮你花钱。

1: *Tìm một người bạn trai để anh ấy trả tiền cho bạn.*

2) 你的钱太多了, 一个人花不完, 给儿子一点儿, 他帮你花钱。

2: *Tiền của cậu nhiều quá, một mình cậu tiêu không hết, cho con trai cậu một ít để nó tiêu đỡ cho.*

Ở ví dụ 1 & 2, chủ thể của “花钱” (trả tiền, tiêu tiền) đã được xác định, đối tượng tạo ra sự đa nghĩa của động từ chính là người sở hữu tiền. Trong ví dụ 1, C đang khuyên B (một cô gái trẻ) tìm một người bạn trai (A) khi cần để người này trả tiền giúp. Ở đây, chàng trai (A) là người sở hữu tiền (đồng thời là người tiêu

* Ths. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

tiền), chứ không phải là cô gái. Trong ví dụ 2, D khuyên B' có quá nhiều tiền, nên cho cậu con trai (A') một ít, để cậu ta tiêu bớt. Trong trường hợp này, cậu con trai tiêu tiền của cha mình chứ không phải tiền mà cậu ta tự làm ra. Ví dụ 1 & 2 tuy người sở hữu tiền là khác nhau, nhưng đều có một điểm chung: người sở hữu tiền có ưu thế về kinh tế. Trong ví dụ 1, có 2 chủ thể, một anh bạn trai và một cô gái, trong quá trình tìm hiểu, thông thường là con trai chủ động chi tiền để lấy lòng bạn gái. Ở ví dụ 2, có 2 chủ thể cha và con, người cha có quá nhiều tiền, cho cậu con trai một ít để cậu ta tiêu đỡ. Đến đây, có thể nảy sinh câu hỏi: *Phải chăng chủ thể của đoản ngữ “A 帮 B 花钱” chỉ là nam giới?* Câu trả lời: *“Không phải nhất thiết như vậy.”* Chúng ta xem xét tiếp ví dụ 3:

3) 找一个女老板，她帮你花钱。

3) *Tìm một bà chủ để bà ấy trả tiền giúp cho.*

Trong ví dụ này, hai chàng trai E và B'' đang tán gẫu với nhau, E nói đùa với B'' rằng hãy tìm một bà chủ giàu có (A''), để có việc gì phải dùng đến tiền, thì bà ấy sẽ trả tiền giúp cho B. Như vậy có thể thấy, dù là nam hay nữ, chỉ cần nắm ưu thế về kinh tế đều có thể trở thành chủ sở hữu của tiền trong đoản ngữ “A 帮 B 花钱”.

III. HIỆN TƯỢNG ĐA NGHĨA CỦA HAI ĐOẢN NGỮ “A 帮 B 花钱” VÀ “A 帮 B 做饭”

3.1 Điểm giống nhau: đều là đoản ngữ có từ “帮”

“A 帮 B 花钱” và “A 帮 B 做饭” đều là những đoản ngữ đa nghĩa, vì động từ “帮” có 2 ý nghĩa: 1) làm hộ; 2) giúp đỡ. Về hình thức, chúng đều thuộc đoản ngữ chữ “帮”. Từ góc độ tạo sinh, 2 dạng đoản ngữ này đều là biểu hiện cụ thể của “A 帮 B 做什么事” (“A giúp / hộ B làm việc gì”).

3.2 Điểm khác biệt: số lượng ý nghĩa khác nhau

Hai đoản ngữ “A 帮 B 做饭” và “A 帮 B 花钱” đều có 2 thành phần trước (“A 帮 B”) và sau (“做饭”; “花钱”). “A 帮 B 做饭” đại diện cho những đoản ngữ có từ “帮” thông thường. Những đoản ngữ có từ “帮” thông thường, theo cách hiểu hiện nay, chỉ có 1 thành phần “A 帮 B” là có nhiều ý nghĩa: (1) A làm

hộ B; 2) A làm giúp B). Hiện tượng này có thể gọi là hiện tượng đa nghĩa 1 thành phần. Còn “A 帮 B 花钱” lại là trường hợp khá đặc biệt trong các đoản ngữ có từ “帮”, vì 2 thành phần trước và sau trong đoản ngữ này đều có nhiều ý nghĩa, do vậy có thể gọi đó là hiện tượng đa nghĩa nhiều thành phần. Thành phần đa nghĩa thứ nhất nằm ở tác nhân (là “A” hay “A và B”), thành phần đa nghĩa thứ hai là người sở hữu tiền. Thành phần đa nghĩa thứ hai là chủ sở hữu tiền. Đối tượng của hành động “花” (tiêu) ở đây chính là “钱” (tiền), nhưng chủ sở hữu của tiền có thể có nhiều cách hiểu (đa nghĩa). Để khu biệt được những ý nghĩa khác nhau của đoản ngữ “A 帮 B 花钱”, chúng ta cần một đơn vị ngôn ngữ lớn hơn đoản ngữ.

IV. KHU BIỆT CÁC Ý NGHĨA CỦA ĐOẢN NGỮ CÓ TỪ “帮”

4.1 Thông thường, để khu biệt ý nghĩa của một từ hoặc một đoản ngữ đa nghĩa, chúng ta phải căn cứ vào văn cảnh nhất định. Để khu biệt các ý nghĩa khác nhau của đoản ngữ có từ “帮”, vì đoản ngữ này về cơ bản có thể tạo nên một câu đơn (chỉ cần thêm dấu chấm câu), nên cần dựa vào đơn vị ngôn ngữ lớn hơn, đó là câu phức. Đặt đoản ngữ có từ “帮” vào câu phức, biến đoản ngữ này thành một vế của câu, khi đó chúng ta có thể căn cứ vào văn cảnh để khu biệt những nghĩa khác nhau của đoản ngữ này. Hãy xem các ví dụ sau:

4) 你休息吧, 我帮你做饭。 —————> 我一个人做饭。

4: *Cậu nghỉ đi, để tôi nấu cơm cho. (tác nhân là một mình “tôi”)*

5) 菜很多, 你一个人做不了, 我帮你做饭。 —————> 我和你一起做饭。

5: *Nhiều món thế này, mình cậu làm không hết, để tôi giúp cậu. (tác nhân là 2 người- “tôi và cậu”)*

Trở lại với ví dụ 1 & 2:

1) 找一个男朋友, 他帮你花钱。

1) *Tìm một người bạn trai để anh ấy trả tiền cho bạn. (tiêu tiền của anh ấy)*

2) 你的钱太多了, 一个人花不完, 给儿子一点儿, 他帮你花钱。

2) *Tiền của cậu nhiều quá, một mình cậu tiêu không hết, cho con trai cậu một ít, để nó tiêu đỡ cho. (tiêu tiền của cậu)*

Có thể thấy, trong một đơn vị ngôn ngữ lớn hơn (câu phức, hoặc đoạn hội thoại) có thể dễ dàng khu biệt ý nghĩa của đoản ngữ có từ “帮”. Hơn nữa, khi tiến hành so sánh 2 nhóm ví dụ 4, 5 với ví dụ 1, 2, chúng tôi còn nhận thấy mặc dù 2 nhóm này có số lượng ý nghĩa khác nhau, nhưng đều có một điểm chung: số lượng tiềm ẩn tương tự nhau. Cụ thể như sau:

Nhóm ví dụ 4) và 1):

4) 你休息吧, 我帮你做饭。 ———> 我一个人做饭。

4: *Cậu nghỉ đi, để tôi nấu cơm cho.*

(Cơm là do “tôi” nấu, “tôi” hoàn thành lượng công việc tuyệt đối, “cậu” không làm gì.)

1) 找一个男朋友, 他帮你花钱。

1: *Tìm một người bạn trai để anh ấy trả tiền cho bạn.*

(Phần lớn số tiền là người “bạn trai” phải bỏ ra, “bạn” tiêu rất ít, thậm chí không phải tiêu đồng nào. Tiền đề: “tiền” là của anh ấy)

Nhóm ví dụ 5) và 2):

5) 菜很多, 你一个人做不了, 我帮你做饭。 ———> 我和你一起做饭。

5: *Nhiều món thế này, mình cậu làm không hết, để tôi giúp cậu.*

(“tôi” giúp “cậu” làm cơm, mỗi người đều phải làm một lượng công việc nhất định.)

2) 你的钱太多了, 一个人花不完, 给儿子一点儿, 他帮你花钱。

2: *Tiền của cậu nhiều quá, một mình cậu tiêu không hết, cho con cậu một ít, để nó tiêu đỡ cho.*

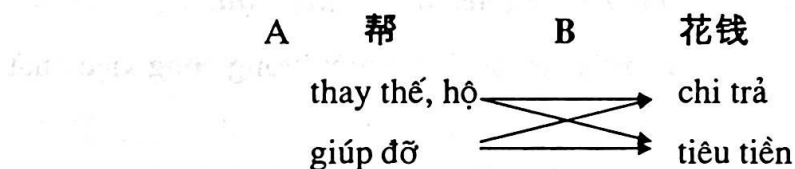
(“con cậu” tiêu đỡ tiền cho “cậu”, hai người đều tiêu một lượng tiền, có thể là “cậu” tiêu phần nhiều, “con cậu” tiêu một phần nhỏ. Tiền đề: “tiền” là của “cậu”)

4.2 Như vậy, số lượng tiềm ẩn trong hai đoản ngữ “A 帮 B 做饭” và “A 帮 B 花钱” là giống nhau hoặc tương tự nhau. Điều này chứng tỏ động từ “帮” có ảnh hưởng về ý nghĩa tới toàn bộ đoản ngữ.

V. NHÓM ĐOẢN NGỮ CÓ LIÊN QUAN VỚI “A 帮 B 花钱”

5.1 Về nghĩa rộng, “花钱” tương tự với “买单”, “付款”, “结帐” v.v..., vì đều có nghĩa là “*chi trả*”, nhưng trong đoản ngữ chữ “帮”, nghĩa của chúng là khác nhau. Trong “A 帮 B 买单”, cho dù từ “帮” được hiểu theo nghĩa nào đi chăng nữa (*giúp/hộ*), thì người sở hữu tiền vẫn là A, còn trong đoản ngữ “A 帮 B 花钱” thì người sở hữu tiền có lúc là A, có lúc là B. Vậy “花钱” có điểm gì khác biệt với “买单”, “付款”, “结帐”? Chúng tôi phát hiện ra “花钱” ngoài nghĩa “*chi trả*”, còn có nghĩa “*tiêu tiền/ xài tiền/ sử dụng tiền*”. Chính vì “花钱” là một đoản ngữ đa nghĩa, sau khi được đưa vào đoản ngữ có từ “帮” và sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể, đã tạo ra hiện tượng đa nghĩa nhiều thành phần của đoản ngữ có từ “帮”.

Sau khi được đưa vào ngữ cảnh cụ thể, nếu phía trước “A 帮 B 花钱” có một tiền đề về tiêu dùng (ví dụ “*mua hàng*”, “*mua ô tô*” v.v...) thì lúc này “花钱” có nghĩa là “*chi trả*”. Nếu như không có tiền đề về chi trả, mà chủ yếu nhấn mạnh là B là người chủ sở hữu tiền hoặc B có ưu thế về kinh tế, thì khi đó “花钱” có nghĩa là “*tiêu tiền/xài tiền*”. Chúng ta hãy xem xét sự kết hợp nghĩa của 2 thành phần đa nghĩa trong đoản ngữ “A 帮 B 花钱” :



Về mặt lô-gíc học, 2 thành phần đa nghĩa kể trên trong đoản ngữ “A 帮 B 花钱” có thể tạo ra 4 khả năng kết hợp nghĩa: (1) A *chi trả hộ* B; (2) A *tiêu tiền hộ* B (A tiêu dùng toàn bộ số tiền của B); (3) A *hỗ trợ B trong việc chi trả* (khi mua một món hàng, B không đủ tiền, A bỏ tiền ra hỗ trợ); (4) A *tiêu tiền giúp* B.

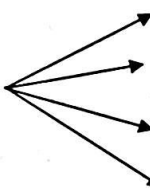
Tuy nhiên, khả năng tồn tại trong thực tế ngôn ngữ của 4 kết hợp trên là khác nhau. Kết hợp nghĩa (1) và (4) là hợp lý và thực tế nhất, không cần ngữ cảnh cũng có thể hiểu ngay được. Còn kết hợp ngữ nghĩa (2) và (3) không thực tế lắm, cần có sự hỗ trợ của ngữ cảnh. Khi gặp những đoản ngữ loại này, thông thường

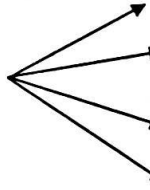
chúng ta chỉ nghĩ đến những kết hợp nghĩa thực tế, thường dùng và dễ hiểu nhất. Chính vì những kết hợp nghĩa này rất nổi bật, nằm trong phạm vi quan sát cũng như khả năng lý giải thông thường, nên trong ví dụ 1) và 2) chúng ta chỉ nhìn ra 2 nghĩa (1) và (4) của đoản ngữ “A 帮 B 花钱” mà bỏ qua những kết hợp nghĩa khác của đoản ngữ này. Thực ra, nếu như có một câu như sau:

6) 你的那笔钱, 既然他们已经不允许你花, 那我帮你花钱。

(6: *Số tiền đó của anh, người ta đã cấm không cho anh được sử dụng nữa, vậy tôi sẽ tiêu hộ anh.*) thì đoản ngữ “A 帮 B 花钱” có nghĩa (2). Trong 4 kết hợp nghĩa kể trên, kết hợp nghĩa (3) là ít gặp nhất trong thực tế ngôn ngữ Hán hiện đại.

5.2 Khi “A 帮 B 花钱” đại diện cho một loại (type) đoản ngữ: Trong đoản ngữ có từ “帮”, sau B là một động từ hoặc một động ngữ đa nghĩa. Số lượng ý nghĩa của động từ hoặc động ngữ này ảnh hưởng tới số lượng ý nghĩa của toàn bộ đoản ngữ có từ “帮”. Ví dụ:

- 7) 我帮你租车
 Tôi (hộ/giúp) anh
 (thuê/cho thuê) xe:
 (“帮”, “租”: động từ
 đa nghĩa)
- 
- 7.1 (anh quá bận), tôi cho thuê xe (hộ anh)
 - 7.2 (anh quá bận), tôi đi thuê xe hộ anh
 - 7.3 tôi giúp anh trong việc cho thuê xe
 - 7.4 tôi giúp anh đi thuê xe

- 8) 我帮你考
 Tôi (hộ/giúp) anh (đi
 thi/ hỏi thi):
 (“帮”, “考”: động từ
 đa nghĩa)
- 
- 8.1 tôi đi thi hộ anh
 - 8.2 tôi hỏi thi hộ anh
 - 8.3 tôi giúp anh trong khi thi (tôi thi kèm anh)
 - 8.4 tôi giúp anh trong việc hỏi thi

Ví dụ 7) và 8) cho thấy:

Thứ nhất, trong đoạn ngữ “A 帮 B 做什么事” (“A giúp / hộ B làm việc gì”), nếu động từ hoặc động ngữ phía sau B có 2 nghĩa, thì ý nghĩa của cả đoạn ngữ này là cấp số nhân nghĩa của từ “帮” với ý nghĩa của động từ (động ngữ) kể trên, (nếu những kết hợp nghĩa này phù hợp với lô-gíc ngôn ngữ và thực tế khách quan). Những đoạn ngữ dạng này có thể gọi là đoạn ngữ nhiều thành phần đa nghĩa và được biểu thị theo sơ đồ sau:

Kết hợp nghĩa trong đoạn ngữ có từ “帮” Ý nghĩa của đoạn ngữ có từ “帮”

A + “帮” + B + động từ (động ngữ) có phù hợp lô-gíc ngôn ngữ
 2 ý nghĩa × 2 ý nghĩa $\longrightarrow$ 4 kết hợp nghĩa
 và thực tế khách quan?

Mặc dù đoạn ngữ có từ “帮” có tới 4 khả năng kết hợp nghĩa, nhưng khả năng tồn tại trong thực tế ngôn ngữ của chúng khác nhau. Có những kết hợp nghĩa rất rõ ràng, không cần đến ngữ cảnh, nhưng cũng có những kết hợp nghĩa cần có sự hỗ trợ của ngữ cảnh. Ví dụ, đoạn ngữ “我帮你上课” (tôi giúp/ hộ anh đi dạy/ đi học) thường được hiểu là “tôi đi dạy hộ anh” hoặc “tôi đi học hộ anh”. Đoạn ngữ này chỉ được hiểu là “tôi giúp anh lên lớp” khi “anh” đi dạy mà cần có sự hỗ trợ kỹ thuật, giáo cụ (ví dụ triển khai Powerpoint, dụng cụ thí nghiệm) v.v... của “tôi”. Và một nghĩa khác của đoạn ngữ này, “tôi giúp anh đi học” bắt buộc phải có ngữ cảnh cụ thể mới hiểu được. Ví dụ, A là du học sinh mới đến Trung Quốc, B là người bạn Trung Quốc của A. Khi lên lớp, A không thể nghe hiểu hết và ghi chép đầy đủ nội dung bài giảng. B biết chuyện, nói với A rằng mình sẽ cùng lên lớp với A, giúp A ghi lại những điều còn thiếu. Khi đó, mới có thể hiểu đoạn ngữ “我帮你上课” theo nghĩa “tôi giúp anh đi học”.

Thứ hai, đoạn ngữ có từ “帮” nhiều thành phần đa nghĩa có thể chia làm 2 loại: Một loại là “我帮你考”, “我帮你上课” v.v... Ý nghĩa của đoạn ngữ này là cấp số nhân nghĩa của “帮” và động từ (động ngữ) đi sau đối tượng của “帮”, với điều kiện là sự kết hợp ngữ nghĩa đó phải phù hợp với lô-gíc ngôn ngữ và thực

tế khách quan. Một loại khác tương tự như “A 帮 B 花钱”, ví dụ “A 帮 B 租车”, “A 帮 B 租房子”, “A 帮 B 借钱” v.v... Đối tượng B trong đoản ngữ loại này có thể có quan hệ sở hữu với tân ngữ của động từ đi sau nó. Nếu B là chủ sở hữu của tân ngữ, khi đó nghĩa của đoản ngữ là tách tân ngữ (đối tượng của động tác) ra xa khỏi B: Ví dụ, trong đoản ngữ “A giúp/ hộ B thuê/ cho thuê xe/nhà”, nếu B là chủ sở hữu nhà, xe thì khi đó nghĩa của đoản ngữ này là đem xe, nhà cho người khác thuê, tạm thời tách nhà, xe ra xa khỏi B. Nếu B không có quan hệ sở hữu với tân ngữ thì nghĩa của đoản ngữ là đưa tân ngữ (đối tượng của động tác) về gần với B. Trong đoản ngữ “A giúp/ hộ B vay/ cho vay tiền”, nếu B không phải là người có tiền, thì nghĩa của đoản ngữ là đem tiền về cho B.

5.3 Phân loại đoản ngữ đa nghĩa có từ “帮”

Số lượng ý nghĩa của đoản ngữ có từ “帮” phụ thuộc vào số lượng ý nghĩa của động từ (động ngữ) đi sau “A 帮 B”. Do vậy, có thể chia đoản ngữ có từ “帮” thành 2 loại:

1. A giúp/ hộ B + động từ (động ngữ) một nghĩa: *đoản ngữ 1 thành phần đa nghĩa. Đoản ngữ loại này có tối đa 2 ý nghĩa.*

2. A giúp/ hộ B + động từ (động ngữ) hai nghĩa: *đoản ngữ 2 thành phần đa nghĩa. Đoản ngữ loại này có tối đa 4 ý nghĩa.*

Tất nhiên, để khu biệt các nghĩa khác nhau của đoản ngữ có từ “帮” cần dựa vào đơn vị ngôn ngữ lớn hơn, phải chuyển từ hình thức ngôn ngữ tĩnh - đoản ngữ, sang hình thức ngôn ngữ động - câu phức và đoạn hội thoại, bởi lẽ đoản ngữ có từ “帮” dù là đoản ngữ 1 thành phần đa nghĩa hay 2 thành phần đa nghĩa, khi đưa vào ngữ cảnh động cụ thể, cũng chỉ có 1 nghĩa mà thôi.

VI. KẾT LUẬN

Qua sự hình thành hiện tượng đa nghĩa của đoản ngữ có từ “帮” và việc khu biệt các ý nghĩa khác nhau của đoản ngữ này, cùng với những nghiên cứu của Phùng Chí Vĩ (冯志伟, 1995) và Lưu Vân (刘云, 2001), có thể nhận thấy trong tiếng Hán hiện đại, đoản ngữ là một đơn vị ngôn ngữ luôn tiềm tàng hiện tượng đa

nghĩa. Do vậy, để khu biệt các nghĩa khác nhau của đoản ngữ, cần dựa vào các đơn vị ngôn ngữ lớn hơn đoản ngữ. Giáo sư Hình Phúc Nghĩa (邢福义) từng đề ra “小句中枢说”- lý thuyết coi câu ngắn là đơn vị ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hán hiện đại. Một trong những nội dung của lý thuyết này là đặt đoản ngữ vào câu phức, vào ngữ cảnh cụ thể để giải quyết vấn đề đa nghĩa của đoản ngữ trong tiếng Hán. Theo chúng tôi, đây là một hướng đi có lợi trong việc hiểu và vận dụng đúng tiếng Hán hiện đại, đặc biệt đối với học viên nước ngoài.

Tài liệu tham khảo 参考文献

- [1]冯志伟. 论歧义结构的潜在性[J]. 中文信息学报. 1995, (4).
- [2]李芳杰. 小句中枢说理论价值的句型检测[A]. HNC与语言学研究[C]. 武汉: 武汉理工大学出版社, 2001.
- [3]刘艳春. 语义平面的歧义句成因刍议[J]. 汉语学习. 2002, (1).
- [4]刘云. 格式歧义及其消解和分解[A]. HNC与语言学研究[C]. 武汉: 武汉理工大学出版社, 2001.
- [5]吕叔湘(主编). 现代汉语八百词(增订本)[M]. 北京: 商务印书馆, 2001.
- [6]萧国政. 汉语语法研究论[M]. 武汉: 华中师范大学出版社, 2001.
- [7]邢福义. 汉语语法学[M]. 长春: 东北师范大学出版社, 1996.
- [8]邢福义. 汉语语法现象的句管控[A]. HNC与语言学研究[C]. 武汉: 武汉理工大学出版社, 2001.
- [9]朱德熙. 现代汉语语法研究[M]. 北京: 商务印书馆, 2001.

